**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 2**

**[MÔN NGỮ VĂN LỚP 12](https://thuvienhoclieu.com/tai-lieu-ngu-van/tai-lieu-ngu-van-lop-10/)**

**A. KIẾN THỨC ÔN TẬP**

**I. PHẦN ĐỌC HIỂU**

**I.1. Kiến thức chung**

1. **Phong cách ngôn ngữ**

**- Phong cách ngôn ngữ hành chính,** ngoài ra củng cố thêm các PCNT như:Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt**;** Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật**;** Phong cách ngôn ngữ báo chí**;** Phong cách ngôn ngữ chính luận**;** Phong cách ngôn ngữ khoa học.

**2. Hệ thống kiến thức về phương thức biểu đạt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phương thức** | **Khái niệm** | **Dấu hiệu nhận biết** | **Thể loại** |
| **Tự sự** | - Dùng ngôn ngữ để kể lại một hoặc một chuỗi các sự kiện, có mở đầu -> kết thúc  - Ngoài ra còn dùng để khắc họa nhân vật (tính cách, tâm lí...) hoặc quá trình nhận thức của con người | - Có sự kiện, cốt truyện  - Có diễn biến câu chuyện  - Có nhân vật  - Có các câu trần thuật/đối thoại | - Bản tin báo chí  - Bản tường thuật, tường trình  - Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết) |
| **Miêu tả** | Dùng ngôn ngữ để tái hiện lại những đặc điểm, tính chất, nội tâm của người, sự vật, hiện tượng | - Các câu văn miêu tả  - Từ ngữ sử dụng chủ yếu là tính từ | - Văn tả cảnh, tả người, vật...  - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự. |
| **Thuyết minh** | Trình bày, giới thiệu các thông tin, hiểu biết, đặc điểm, tính chất của sự vật, hiện tượng | - Các câu văn miêu tả đặc điểm, tính chất của đối tượng  - Có thể là những số liệu chứng minh | - Thuyết minh sản phẩm  - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật  - Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học. |
| **Biểu cảm** | Dùng ngôn ngữ bộc lộ cảm xúc, thái độ về thế giới xung quanh | - Câu thơ, văn bộc lộ cảm xúc của người viết  - Có các từ ngữ thể hiện cảm xúc: ơi, ôi.... | - Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn  - Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút. |
| **Nghị luận** | Dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình. | - Có vấn đề nghị luận và quan điểm của người viết  - Từ ngữ thường mang tính khái quát cao (nêu chân lí, quy luật)  - Sử dụng các thao tác: lập luận, giải thích, chứng minh | - Cáo, hịch, chiếu, biểu.  - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi.  - Sách lí luận.  - Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hóa. |
| **Hành chính - công vụ** | Là phương thức giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí. | - Hợp đồng, hóa đơn...  - Đơn từ, chứng chỉ...  (Phương thức và phong cách hành chính công vụ thường không xuất hiện trong bài đọc hiểu) | - Đơn từ  - Báo cáo  - Đề nghị |

**3.** **Hệ thống kiến thức về các biện pháp tu từ**

**3.1. Biện pháp tu từ từ vựng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biện pháp tu từ** | **Khái niệm** | **Tác dụng** |
| **So sánh** | Đối chiếu 2 hay nhiều sự vật, sự việc mà giữa chúng có những nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn. | Giúp sự vật, sự việc được miêu tả sinh động, cụ thể tác động đến trí tưởng tượng, gợi hình dung và cảm xúc |
| **Nhân hóa** | Sử dụng những từ ngữ chỉ hoạt động, tính cách, suy nghĩ, tên gọi ... vốn chỉ dành cho con người để miêu tả đồ vật, sự vật, con vật, cây cối khiến cho chúng trở nên sinh động, gần gũi, có hồn hơn | Làm cho đối tượng hiện ra sinh động, gần gũi, có tâm trạng và có hồn gần với con người |
| **Ẩn dụ** | Gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | Cách diễn đạt mang tính hàm súc, cô đọng, giá trị biểu đạt cao, gợi những liên tưởng ý nhị, sâu sắc. |
| **Hoán dụ** | Gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm này bằng tên của một sự vật, hiện tượng khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt. | Diễn tả sinh động nội dung thông báo và gợi những liên tưởng ý vị, sâu sắc |
| **Nói quá** | Phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm. | Khiến các sự việc, hiện tượng hiện lên một cách ấn tượng với người đọc, người nghe. |
| **Nói giảm nói tránh** | Dùng cách diễn đạt tế nhị uyển chuyển để tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, tránh thô tục, thiếu lịch sự | Làm giảm nhẹ đi ý muốn nói (đau thương, mất mát) nhằm thể hiện sự trân trọng |
| **Liệt kê** | Sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay tư tưởng, tình cảm. | Diễn tả cụ thể, toàn diện nhiều mặt |
| **Điệp ngữ** | Lặp lại từ ngữ (hoặc cả câu) để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh | Nhấn mạnh, tô đậm ấn tượng – tăng giá trị biểu cảm, tạo âm hưởng nhịp điệu cho câu văn, câu thơ. |
| **Tương phản** | Sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt. | Tăng hiệu quả diễn đạt, gây ấn tượng |
| **Chơi chữ** | Lợi dụng những đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước…l | Giúp câu văn hài hước, dễ nhớ hơn |

**4. Hệ thống kiến thức về các phép liên kết**

***- Phép nối***-> Tác dụng: Liên kết câu, tạo nên quan hệ ngữ nghĩa giữa các câu: quan hệ bổ sung, tương phản, nguyên nhân – hệ quả, thời gian.

***- Phép thế***-> Tác dụng: Liên kết câu, tránh lặp từ ngữ.

***- Phép tỉnh lược***->Tác dụng: Liên kết câu, tránh lặp từ.

***- Phép lặp từ vựng***->Tác dụng: Liên kết câu, nhấn mạnh ý.

- Phép liên tưởng->Tác dụng: Liên kết các câu cùng hướng về chủ đề chính của văn bản, bộc lộ rõ nội dung.

**5. Hệ thống kiến thức về các kiểu câu, thành phần câu**

**5.1. Các thành phần của câu.**

**a. Các thành phần chính của câu.**

**- Chủ ngữ** : Là thành phần chính của câu. Chủ ngữ thường là danh từ, đại từ, hoặc cụm danh từ. Đôi khi cả tính từ, cụm tính từ, động từ, cụm động từ cũng có khả năng làm chủ ngữ.

**- Vị ngữ**là thành phần chính của câu.Vị ngữ thường là động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ, danh từ hoặc cụm danh từ.

**b. Các thành phần phụ trong câu**

**- Trạng ngữ**:Trạng ngữlà thành phần phụ của câu, bổ sung cho nòng cốt câu, tức là bổ nghĩa cho cả cụm chủ vị trung tâm. Trạng ngữ thường là những từ chỉ thời gian, địa điểm nơi chốn, mục đích, phương tiện, cách thức… để biểu thị các ý nghĩa tình huống: thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, kết quả, phương tiện. Trạng ngữ có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm chủ vị.

**- Định ngữ**: Định ngữ là thành phần phụ trong câu tiếng Việt.Nó giữ nhiệm vụ bổ nghĩa cho danh từ (cụm danh từ). Nó có thể là một từ, một ngữ hoặc một cụm C-V.

**- Bổ ngữ**: Bổ ngữlà thành phần phụ đứng trước hoặc sau động từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho động từ hay tính từ đó và góp phần tạo thành Cụm động từ hay Cụm tính từ.

**- Khởi ngữ**: Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.Vị trí: đứng trước chủ ngữ **(đứng đầu câu)** hoặc đứng sau chủ ngữ, trước vị ngữ **(đứng giữa câu).** Chức năng: nêu lên đề tài trong câu với ý nhấn mạnh.

**c. Các thành phần biệt lập trong câu.**

**- Thành phần tình thái**:Thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

- **Thành phần cảm thán**: Bộc lộ tâm lý của người nói (vui, buồn, mừng, giận…).

**- Thành phần gọi đáp**:Dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp.

**-*Thành phần phụ chú****:* Dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Vị trí giữa hoặc cuối câu.

**5.2. Các kiểu câu**

**a.Theo cấu trúc ngữ pháp**

**- *Câu đơn:***Là câu chỉ có một vế câu (1 cụm C-V)

**- *Câu rút gọn/ tỉnh lược:*** Khi trò chuyện trực tiếp có những câu lược bỏ bộ phận chính mà người nghe vẫn hiểu đúng ý.

***- Câu đặc biệt:***Những câu diễn đạt ý trọn vẹn chỉ do một từ ngữ tạo thành mà không xác định được đó là chủ ngữ hay vị ngữ thì gọi là câu đặc biệt

**- *Câu ghép:***Là câu có từ 2 vế trở lên,mỗi vế câu thường có cấu tạo giống câu đơn (có đủ cụm

**b. Theo mục đích phát ngôn**

***- Câu trần thuật (***hay còn gọi là***câu kể)***, dùng để kể, tả, nhận định, giới thiệu một sự vật, sự việc.

- ***Câu nghi vấn (***hay còn gọi là***câu hỏi)***, chủ yếu dùng để hỏi (hỏi người và hỏi chính mình). Đôi khi, dùng vào mục đích khác (cảm thán/ cầu khiến).

-***Câu cầu khiến***: dùng để: cầu khiến (ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo), khẳng định hoặc phủ định, bộc lộ tình cảm, cảm xúc. Khi viết thường kết thúc bằng ***dấu chấm than***(!), nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng ***dấu chấm***(.).

***- Câu cảm thán:***Dùng để bộc lộ cảm xúc trực tiếp của người nói (người viết). Có những từ ngữ cảm thán. Cuối câu thường kết thúc bằng dấu chấm than (!)

**6. Các hình thức lập luận**

- Diễn dịch, quy nạp, tổng phân hợp

**7. Các thao tác lập luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Thao tác lập luận | Khái niệm |
| **1** | **Giải thích** | Dùng lí lẽ để cắt nghĩa, giảng giải sự vật, hiện tượng, khái niệm giúp người đọc, người nghe hiểu đúng ý của mình. |
| **2** | **Phân tích** | Chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng. |
| **3** | **Chứng minh** | Đưa ra những cứ liệu – dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề đó. ( Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận chứng minh thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.) |
| **4** | **So sánh** | Đặt đối tượng trong mối tương quan, cái nhìn đôi sánh để thấy đặc điểm, tính chất của nó |
| **5** | **Bình luận** | Đánh giá hiện tượng, vấn đề tốt/xấu, đúng/sai... |
| **6** | **Bác bỏ** | Trao đổi, tranh luận để bác bỏ những ý kiến sai lệch |

**I.2. Các cấp độ kiến thức** (Xem cấu trúc đề kiểm tra)

**I.3. Ngữ liệu:** Văn bản nghị luận hiện đại

**II/ LÀM VĂN**

**II.1/ Kiến thức chung:**

1/ Kiến thức về viết đoạn văn, bài văn

2/ Các thao tác lập luận:

- Thao tác lập luận giải thích

- Thao tác lập luận phân tích

- Thao tác lập luận chứng minh

- Thao tác lập luận bình luận

- Thao tác lập luận bác bỏ

- Thao tác lập luận so sánh

- Biết xác định các thao tác lập luận chính và vận dụng kết hợp các thao tác lập luận thích hợp để viết đoạn văn nghị luận xã hội và bài văn nghị luận văn học.

**II.2/** **Nghị luận xã hội:** Vận dụng kiểu bài nghị luận **về một tư tưởng đạo** lí, để viết đoạn văn khoảng 150 chữ về một vấn đề nào đó gợi ra từ yêu cầu của đề**.**

**Cấp độ kiến thức**

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục

**II.3/ Nghị luận văn học:**

**II.3.1. Xác định các cấp độ kiến thức:**

**Nhận biết**

- Xác định kiểu bài nghị luận, vấn đề cần nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

- Nhớ được cốt truyện, nhân vật; xác định được chi tiết, sự việc tiêu biểu,...

Thông hiểu

- Diễn giải về giá trị nội dung, giá trị nghệ thuật của truyện hiện đại: vấn đề số phận con người, cảm hứng anh hùng ca và cảm hứng thế sự, tình yêu quê hương đất nước; nghệ thuật xây dựng nhân vật, nghệ thuật xây dựng tình huống truyện, bút pháp trần thuật mới mẻ.

- Lí giải một số đặc điểm cơ bản của truyện hiện đại Việt Nam được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của truyện hiện đạiViệt Nam.

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của vănbản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bậtvấn đề nghị luận.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục

🡪Kết hợp kiến thức, kĩ năng của phần Làm văn với tác phẩm đọc văn để viết bài văn nghị luận về một trích đoạn, tác phẩm văn xuôi về: *Giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo của tác phẩm, đoạn trích văn xuôi. Về một hình tượng nhân vật trong tác phẩm văn xuôi. Về một tình huống truyện, chi tiết nghệ thuật đặc sắc… trong tác phẩm văn xuôi.*

**II.3.2 Các tác phẩm cần ôn tập**

**1.VỢ CHỒNG A PHỦ - TÔ HOÀI**

**1.1. Kiến thức cơ bản**

**Tác giả:**

- Là nhà văn viết theo xu hướng hiện thực, sáng tác thiên về diễn tả sự thật của đời thường. Hấp dẫn người đọc bởi lối trần thuật hóm hỉnh, sinh động nhờ vốn từ vựng giàu có, lời văn tinh tế, giản dị mà phong phú, giàu chất thơ.

- Có vốn hiểu biết phong phú và sâu sắc phong tục tập quán ở nhiều vùng khác nhau.

**Tác phẩm**

**Hoàn cảnh sáng tác:**

- Sáng tác 1952, in trong tập *Truyện Tây Bắc*, được tặng giải nhất - giải thưởng Hội văn nghệ Việt Nam.

- Miêu tả đời sống theo xu hướng hiện thực....

**1.2. Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: Xây dựng nhân vật đặc sắc (A Phủ được miêu tả qua hành động; Mị chủ yếu khắc họa tâm tư); trần thuật linh hoạt, cách giới thiệu nhân vật bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng; kể chuyện ngắn gọn, dẫn dắt tình tiết khéo léo; Biệt tài miêu tả thiên nhiên phong tục tập quán của người dân miền núi; Ngôn ngữ sinh động, câu văn giàu tính tạo hình, thấm đẫm chất thơ…, để làm nổi bật:

*1. Giá trị hiện thực*: Miêu tả chân thực số phận cực khổ của người dân nghèo, phơi bày bản chất tàn bạo của giai cấp thống trị miền núi, tái hiện bức tranh thiên nhiên phong tục tập quán đầy màu sắc.

2*. Giá trị nhân đạo*: Thể hiện tình yêu thương, sự đồng cảm sâu sắc với thân phận đau khổ của người dân lao động miền núi trước cách mạng. Tố cáo lên án, phơi bày bản chất xấu xa, tàn bạo của giai cấp thống trị. Trân trọng và ngợi ca vẻ đẹp tâm hồn, sức sống mãnh liệt và khả năng cách mạng của nhân dân Tây Bắc.

*3. Hình tượng nhân vật Mị:*

3.1. Cuộc sống thống khổ, số phận tủi nhục bất hạnh…

3.2. Sức sống tiềm tàng và khát vọng hạnh phúc mãnh liệt trong đêm tình mùa xuân

3.3. Sức phản kháng mạnh mẽ trong đêm mùa đông khi cởi trói cho A Phủ.

4. *Hình tượng nhân vật A Phủ:*

4.1. Có số phận éo le…

4.2. Phẩm chất tốt đẹp: dũng cảm, yêu tự do, yêu lao động, có sức sống tiềm tàng mãnh liệt.

**2. VỢ NHẶT- KIM LÂN**

**2.1. Kiến thức cơ bản**

**Tác giả:**

- Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, chỉ học hết tiểu học, phải vất vả kiếm sống từ nhỏ

- Nhà văn chuyên viết về truyện ngắn với đề tài tài nông thôn và người nông dân. Nhà văn viết bằng tình cảm thiết tha, gắn bó sâu nặng…

**Tác phẩm:**

**Hoàn cảnh sáng tác:**

- Sáng tác 1954, cốt truyện được xây dựng từ hoàn cảnh nạn đói ở nước ta năm 1945, dựa trên một phần cốt truyện cũ của tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*

- Cái nhìn của Kim Lân: Trong hoàn cảnh túng đói, khốn khổ, cận kề cái chết nhưng người nông dân vượt lên cảnh ngộ để sống giàu lòng nhân ái, với niềm vui bình dị, niềm tin hy vọng ở cuộc sống.

**2.2. Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: Xây dựng tình huống truyện độc đáo; cách kể chuyện tự nhiên hấp dẫn; dựng cảnh sinh động có nhiều chi tiết đặc sắc; nhân vật được khắc họa sinh động, đối thoại hấp dẫn, thể hiện tâm lí tinh tế; ngôn ngữ mộc mạc giản dị những chắt lọc giàu sức gợi, để làm nổi bật:

1. ***Tình huống truyện:*** Tình huống éo le, độc đáo, mới lạ:bắt đầu từ sự kiện***:*** một buổi chiều nọ Tràng dẫn theo một người đàn bà lạ cùng về

+ Tràng – dân ngụ cư, nghèo, xấu trai, giữa thời buổi đói khổ nuôi thân chẳng xong lại còn dám “đèo bồng” - lấy vợ 🡪 khiến mọi người ngạc nhiên...

+ Không phải là Tràng cưới vợ mà là “nhặt vợ”...

+ Tình huống vừa bi thảm vừa thấm đẫm tình người.

+ Con người đói khổ đến mức cận kề cái chết vẫn khát khao hạnh phúc, mái ấm gia đình...

+ Cái đói đã khiến con người phải từ bỏ lòng tự trọng... nhưng bản chất không phải như vậy.

+ Người vợ nhặt - rẻ rúng nhưng lại có ý nghĩa thiêng liêng với cuộc đời Tràng.

- ***Ý nghĩa:***

+ Qua tình huống thấy được hoàn cảnh, số phận bi thảm của người nông dân trong nạn đói năm 1945.

+ Tình huống làm nổi bật tâm trạng, tư tưởng, tính cách của nhân vật.

+ Tình huống làm nổi bật chủ đề tác phẩm …

2*. Giá trị hiện thực:*

Tái hiện chân thực nạn đói và số phận người nông dân trong nạn đói rẻ rúng, tội nghiệp…Tiếng nói lên án tố cáo thực dân phong kiến và chủ nghĩa phát xít đã bóc lột, áp bức đẩy người nông dân vào cuộc sống bần cùng.

*3. Giá trị nhân đạo:*

-Viết về số phận người nông dân trong nạn đói 1945 với sự cảm thông chia sẻ.

- Lên án tố cáo thực dân phong kiến và chủ nghĩa phát xít đã bóc lột, áp bức đẩy người nông dân vào cuộc sống bần cùng…

- Phát hiện ngợi ca vẻ đẹp trong tâm hồn các nhân vật: lối sống nhân ái…

- Hướng về sự đổi đời, ánh sáng niềm tin ở cuộc sống; ca ngợi lối sống nhân ái...

4. *Hình tượng nhân vật Tràng:*

4.1. Người lao động nghèo nhưng tốt bụng, nhân hậu...

4.2. Dù cận kề bên bờ vực cái chết vẫn khát khao hạnh phúc, hướng về ánh sáng, tin ở cuộc sống, hi vọng ở tương lai.

5. Hình tượng người vợ nhặt:

5.1. Nạn nhân của nạn đói, sống vất vưởng, số phận rẻ rúng.

5.2. Dù ngay trên bên bờ vực của cái chết vẫn hướng về sự sống, khát khao tổ ấm gia đình.

6. Hình tượng bà cụ Tứ:

6.1. Người mẹ nghèo khổ, rất mực thương con, rất bao dung và giàu lòng vị tha

6.2. Có lòng lạc quan, niềm tin vào tương lai hạnh phúc tươi sáng

**3. RỪNG XÀ NU – NGUYỄN TRUNG THÀNH**

**3.1. Kiến thức cơ bản**

**Tác giả:** Các bút danh: Nguyễn Trung Thành, Nguyên Ngọc.

- Nhà văn gắn bó với vùng đất Tây Nguyên trong cả hai cuộc kháng chiến: hiểu biết, yêu mến thiên nhiên và con người Tây Nguyên. Đó cũng là nguồn cảm hứng chủ đạo nuôi dưỡng các trang văn của Nguyễn Trung Thành.

- Sáng tác mang đậm tính sử thi và cảm hứng lãng mạn: Tập trung viết về hai cuộc kháng chiến, đề cập đến vấn đề trọng đại... xây dựng những nhân vật anh hùng....

**Tác phẩm:**

- Viết năm 1965: Cảm hứng được khởi phát từ vấn đề trọng đại của lịch sử: Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, đánh phá ác liệt miền Bắc.

- Vấn đề đặt ra là con đường giải phóng dân tộc

- Truyện tái hiện không khí phong trào cách mạng ở miền Nam (1955 – 1960) với tinh thần nổi dậy đồng khởi.

- Ý nghĩa tư tưởng: Mang giá trị khái quát về chân lý lịch sử, về con đường giải phóng của nhân dân ta trong thời đại cách mạng.

***\* Cốt truyện và xung đột:***

- Cốt truyện có hai câu chuyện lồng ghép vào nhau: Chuyện về cuộc đời Tnú là cốt lõi của câu chuyện về cuộc nổi dậy của làng Xô Man...

- Xung đột chính của truyện: Nhân dân cách mạng >< Kẻ thù Mỹ - Nguỵ.

- Tác phẩm thể hiện tập trung phong cách: Sử thi lãng mạn của ngòi bút Nguyên Ngọc – tiêu biểu cho khuynh hướng sử thi của Văn học giai đoạn 1945 – 1975.

**3.2. Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: Xây dựng thành công nhân vật và hình tượng rừng xà nu mang màu sắc sử thi; nghệ thuật trần thuật; lời văn giàu tính tạo hình, giàu nhạc điệu…, để làm nổi bật:

***1. Hình tượng rừng xà nu***

\* Cây xà nu trở thành một phần máu thịt trong đời sống tinh thần và vật chất của người dân Xô Man

**\*** Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất và số phận của nhân dân Tây Nguyên trong chiến tranh cách mạng:

- Biểu tượng cho sức sống mãnh liệt, tinh thần kiên cường bất khuất...

- Biểu tượng cho niềm ham sống, khát khao tự do ánh sáng

- Biểu tượng cho sự bất diệt

→ Cây xà nu biểu tượng cây - người. Vừa mang vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên gắn bó với đời sống của con người có đường nét, màu sắc, mùi vị sống động vừa là biểu tượng trọn vẹn cho nỗi đau, sức sống và phẩm chất của con người Tây Nguyên, của cả miền Nam và dân tộc Việt Nam.

*2. Hình tượng nhân vật Tnú:*

2.1. Tnú là người gan góc, dũng cảm, mưu trí

2.2. Tnú là người có tính kỉ luật cao, tuyệt đối trung thành với CM.

2.3. Tnú có một trái tim yêu thương và sôi sục căm thù

2.4. Cuộc đời bi tráng và con đường đến với CM của Tnú điểm hình cho con đường đến với Cm của người dân Tây Nguyên, góp phần làm sáng tỏ chân lí của thời đại: phải dùng bạo lực CM để tiêu diệt bạo lực phản CM, đấu tranh vũ trang là con đường tất yếu để tự GP.

*3. Tính sử thi:*

- Đề tài, chủ đề(cốt truyện): Số phận và con đường giải phóng của dân làng Xô Man → tiêu biểu cho số phận và con đường chiến đấu để giải phóng của nhân dân miền Nam, của cả dân tộc → đề tài lịch sử cộng đồng...

- Hệ thống nhân vật:

+ Tập thể nhân vật anh hùng; nhân vật Tnú…

+ Các thế hệ tiếp nối...

→ Kết tinh vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, truyền thống kiến cường bất khuất của nhân dân miền Nam - của dân tộc.

- Xung đột: Nhân dân >< Mỹ Nguỵ → xung đột lớn của dân tộc, thời đại.

- Hình tượng rừng xà nu: biểu tượng cây - người....

- Nghệ thuật trần thuật tạo nên không gian sử thi và giọng điệu ngợi ca hào hùng.

**4. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA - NGUYỄN MINH CHÂU**

**4.1 Kiến thức cơ bản**

**Tác giả:**

- Là nhà văn quân đội, từng viết và chiến đấu tại nhiều chiến trường.

- Sự nghiệp sáng tác: 2 giai đoạn:

+ Trước 1975: Là cây bút sử thi có thiên hướng trữ tình lãng mạn

+ Sau 1975 (từ đầu 1980): Chuyển sang cảm hứng thế sự với những vấn đề đạo đức và triết lý nhân sinh. là cây bút tiên phong trong phong trào đổi mới văn học

**Tác phẩm:**

- Sáng tác năm 1983 – in lần đầu trong tập “Bến quê” - xuất bản 1985. Sau đó vào năm 2001 in trong NMC toàn tập.

- Tác phẩm tiêu biểu cho xu hướng chung của văn học VN thời kì đổi mới: hướng nội, khai thác sâu sắc số phận cá nhân và thân phận con người trong cuộc sống đời thường. In đậm phong cách tự sự - triết lí của NMC.

**4.2. Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: Xây dựng tình huống truyện độc đáo, điểm nhìn nghệ thuật đa chiều, ngôn ngữ nhân vật sinh động, lời văn giản dị mà sâu sắc, dư ba…, để làm nổi bật:

***1. Ý nghĩa nhan đề:***

- Nhìn từ xa trong bức ảnh chụp: mang vẻ đẹp đơn giản mà toàn bích…con thuyền nghệ thuật.

→ Biểu tượng cho sự toàn mĩ.

- Nhìn gần- chiếc thuyền có thật trong cuộc đời – không gian sống của gia đình dân chài với nhiều nghịch lý oái ăm…

→ Biểu tượng cho đời sống vốn đa dạng phức tạp.

- Con thuyền ở xa nên nó cô đơn, đó là sự đơn độc của con thuyền nghệ thuật trên đại dương cuộc sống, sự đơn độc của con người trong cuộc đời

🡺 Nhan đề: ẩn dụ về mối quan hệ giữa nghệ thuật và đời sống. Cách tiếp cận của nghệ thuật và người nghệ sĩ chân chính phải luôn gắn với cuộc đời vì cuộc đời, có nhìn toàn diện.

***2. Ý nghĩa của TP*:** Thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về nghệ thuật và cuộc đời: nghệ thuật chân chính phải luôn luôn gắn với cuộc đời, vì cuộc đời; người nghệ sĩ cần phải nhìn nhận cuộc sống và con người một cách toàn diện, sâu sắc.

*3****. Tình huống truyện*:** Tình huống khám phá và nhận thức

3.1. Hai khám phá, phát hiện vàSự biến đổi nhận thức của nghệ sĩ Phùng**:**

- Bức tranh thiên nhiên của vùng biển lúc bình minh… 🡪 Mang vẻ đẹp toàn mĩ, biểu tượng cho nghệ thuật

- Bức tranh cuộc sống với cảnh tượng phi thẩm mĩ từ một gia đình hàng chài…🡪 là những nghịch lí trái ngang, phi đạo đức phi thẩm mĩ.

3.2. Câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở toà án huyện và sự thay đổi trong nhận thức của Chánh án Đẩu và nghệ sĩ Phùng:

- Câu chuyện sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời của người đàn bà hàng chài.

🡪 Qua những phát hiện của nghệ sĩ Phùng và câu chuyện của người đàn bà, nhà văn muốn nói: cuộc đời chứa đựng nhiều nghịch lí, mâu thuẫn; không thể nhìn cuộc đời và con người một cách đơn giản, phiến diện; phải đi sâu tìm hiểu phát hiện bản chất bên trong, đánh giá sự việc, hiện tượng trong các mối quan hệ đa diện nhiều chiều.

***4. Hình tượng người đàn bà hàng chài.***

***- Hiện thân của sự nghèo khổ***, lam lũ nhọc nhằn ( Qua ngoại hình thô kệch, khuôn mặt mệt mỏi, dáng đi, tấm lưng áo bạc phếch rách rưới ....)

- ***Người vợ cam chịu, nhẫn nhục, giàu lòng vị tha, bao dung độ lượng.***

+ Thấu hiểu được nguyên nhân hành động vũ phu của chồng, âm thầm chịu đựng sự đánh đập hành hạ, nhìn nhận chồng mình với thái độ cảm thông , chia sẻ ...

+ Chấp nhận đau khổ, coi đau khổ là lẽ đương nhiên vì mặc cảm bản thân mình xấu xí, đẻ nhiều...

***- Người mẹ thương con giàu đức hi sinh, có lòng tự trọng:***

+ Luôn lo nghĩ cho con, hi sinh vì con, tránh làm tổn thương tâm hồn của những đứa con còn non nớt ( xin chồng lên bờ đánh ...).

+ Đau đớn xấu hổ nhục nhã khi chứng kiến cảnh con trai mình đánh lại bố, và trước mặt của người lạ.

***- Người phụ nữ thấu hiểu lẽ đời, có quan niệm hạnh phúc bình dị****:*

+ Hiểu vai trò trụ cột của người đàn ông dân chài trên thuyền.

+ Với chị gia đình hạnh phúc là gia đình có đầy đủ các thành viên, các con chị được ăn no.... đó là những lí do không bỏ chồng.

🡺Khái quát: Đặt nhân vật trong nhiều mối quan hệ, trong tình huống nghiệt ngã của cuộc sống , tác giả xây dựng người phụ nữ có ngoại hình xâu xí thô kệch nhưng tâm hồn đẹp đẽ, mang bóng dáng của người phụ nữ VN nhân hậu bao dung. Biểu tượng của tình mẫu tử. Nhân vật thể hiện tình yêu tha thiết của tác giả đối với những cảnh đời bất hạnh và những chiêm nghiệm sâu sắc của nhà văn về lẽ đời.

**5. Ý nghĩa của tấm ảnh được chọn trong “*bộ lịch năm ấy”.***

- Mỗi lần nhìn kĩ vào bức ảnh đen trắng, người nghệ sĩ thấy “hiện lên…sương mai.”(đây là chất thơ, vẻ đẹp lãng mạn của cuộc đời, cũng là biểu tượng của nghệ thuật).

- Nếu nhìn lâu hơn “bao giờ anh cũng thấy người đàn bà…”( hiện thân của những lam lũ, khốn khó, là sự thật cuộc đời).

- Ý nghĩa: nghệ thuật chân chính không thể tách rời, thoát ly cuộc sống. Nghệ thuật chính là cuộc đời và phải vì cuộc đời.

**5. NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH**

**5.1 Tác giả:**

- Sinh ra ở Bắc bộ nhưng gắn bó với nhân dân Nam Bộ và viết về họ với tình cảm thuỷ chung, ân nghĩa (là nhà văn của người nông dân Nam Bộ)

- Nhân vật tiêu biểu trong tác phẩm của ông là những người dân có bản chất bộc trực, hồn nhiên, trung hậu, có lòng căm thù giặc sâu sắc, gan góc sẵn sàng hi sinh vì quê hương vì độc lập tự do của Tổ quốc.

- Cây bút có năng lực phân tích tâm lý nhân vật sắc sảo, có khả năng thâm nhập vào đời sống nội tâm của nhân vật, phân tích và diễn tả chính xác qua trình diến biến tâm lí của con người .

- Văn Nguyễn Thi vừa giàu chất trữ tình vừa đầy chất sống hiện thực. Ngôn ngữ phong phú, góc cạnh giàu giá trị tạo hình, đậm chất Nam Bộ.

**5.2. Tác phẩm:**

- Sáng tác năm 1966 - miền Nam đấu tranh chống Mỹ Nguỵ (trong cuộc đấu tranh ác liệt ấy, tình cảm gia đình, tình yêu nước, sự gắn bó giữa truyền thống gia đình với truyền thống dân tộc là sức mạnh tinh thần to lớn có ý nghĩa đối với sự sống còn của con người và dân tộc)

**Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: Nghệ thuật trần thuật, xây dựng tính cách và miêu tả tâm lí nhân vật, ngôn ngữ phong phú đậm chất hiện thực và màu sắc Nam Bộ…, để làm nổi bật:

**a. Nghệ thuật kể chuyện:**

- Trần thuật chủ yếu qua dòng nội tâm của nhân vật Việt khi bị thương nằm ở chiến trường (khi liền mạch- lúc tỉnh; khi gián đoạn – lúc ngất)→ theo ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình, điểm nhìn và lời kể theo giọng điệu của nhân vật (Lời nửa trực tiếp)

- Tác dụng:

+ Kết cấu truyện linh hoạt: có thể thay đổi đối tượng, không gian, thời gian, đan xen tự sự và trữ tình.

+ Khắc họa tính cách nhân vật rõ nét.

**b. Ý nghĩa của TP :**

**Tầm khái quát hiện thực của tác phẩm:**

- Chủ đề tác phẩm: Kể về những người con trong một gia đình nông dân Nam Bộ của truyền thống yêu nước, căm thù giặc. Một gia đình tập trung những nét tiêu biểu nhất của số phận và phẩm chất nhân dân Nam Bộ thời chiến tranh chống đế quốc Mỹ.

- Truyền thống cách mạng sâu sắc, lòng căm thù giặc, tinh thần chiến đấu kiên cường anh dũng của nhân dân Nam Bộ. Chính là sức mạnh tinh thần to lớn của con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam.

→ Tầm khái quát hiện thực rộng lớn sâu sắc, mang đậm tính chất sử thi.

**c. Vẻ đẹp của những đứa con trong gia đình (Chiến và Việt):**

3.1. Điểm chung của hai chị em Chiến và Việt:

Hai chị em là hai “khúc sông” trong “dòng sông truyền thống” của gia đình. Là sự tiếp nối thế hệ của chú Năm và má, song lại mang dấu ấn riêng của thế hệ trẻ miền Nam thời kì chống Mĩ. Đều yêu thương ba má, căm thù giặc, quyết tâm giết giặc để trả thù, dũng cảm kiên cường. ( chị chứng chạc, đảm đang... em vô tư ngây thơ)

3.2 Điểm nổi bật ở mỗi nhân vật:

***- Nhân vật Chiến:***

***+*** Qua cách nhìn của Việt: “*chị Chiến in như má vậy”*

+ Thay ba má lo lắng chăm sóc cho em, chu tất mọi việc trong gia đình.

+ Tranh nhau với em để được tòng quân trả thù cho ba má.

+ Ra đi với lời thề “Đã làm thân con gái ra đi thì chỉ có một câu: Nếu giặc còn thì tao mất”.

+ Trước lúc ra đi, làm cơm cúng má, cùng Việt khiêng bàn thờ ba má sang gửi cho chú Năm.

→ Vừa là cô gái mới lớn tính khí còn trẻ con, vừa là người chị biết nhường em, lo toan đảm đang, tháo vát, yêu thương ba má, căm thù giặc. Có đức tính gan góc, dũng cảm, rắn rỏi, kiên nghị - Sự kế thừa những đức tính tốt đẹp của người mẹ - Vẻ đẹp của người phụ nữ Nam Bộ.

***- Nhân vật Việt:***

+ Hay tranh giành phần hơn với chj, thích đi câu cá, bắn chim...

+ Đêm trước ngày lên đường, chị Chiến lo toan thu xếp việc nhà còn Việt “lăn kềnh ra ván cười, vừa nghe chị nói vừa chụp đom đóm rồi ngủ quên lúc nào không biết”.

+ Nằng nặc đòi đi tòng quân để trả thù dù chưa đủ tuổi, khi xông trận sôi nổi tinh thần chiến đấu, quyết lập được nhiều chiến công để trả thù cho ba má và đã dũng cảm chiến đấu tiêu diệt được một xe bọc thép.

+ Khi bị trọng thương, một mình nằm lại giữa chiến trường, toàn thân đau điếng nhưng Việt vẫn ở trong tư thế chờ tiêu diệt giặc...

+ Thương chị bằng cách riêng của Việt “Nghe tiếng chân chị... ở trên vai”

→ Vừa có tính vô tư, ngây thơ, hiếu động của một cậu con trai mới lớn, vừa đường hoàng, chững chạc trong tư thế của người chiến sĩ dũng cảm, kiên cường, có tính cách anh hùng, có tình yêu gia đình sâu đậm. Trong anh có dòng máu của những con người gan góc, sẵn sàng hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

**6. HỒN TRƯƠNG BA DA HÀNG THỊT- LƯU QUANG VŨ**

**6.1. Kiến thức cơ bản**

**Tác giả:**

- Nổi tiếng trên lĩnh vực sân khấu vào những năm 80 của thế kỷ XX là bởi sự kết hợp hai yếu tố cơ bản: Cảm hứng sáng tạo và tài năng nghệ sĩ của Lưu Quang Vũ; Không khí xã hội, đời sống sôi động tác động vào nhận thức tư suy của người cầm bút và đời sống văn học.

- Kịch của Lưu Quang Vũ phản ánh hiện thực với tính đa diện. Khám phá thể hiện số phận con người, vấn đề cá nhân → gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, triết lý hạnh phúc...

**Tác phẩm:**

- Viết 1981, công diễn lần đầu vào năm 1984.

- Giá trị nội dung, nghệ thuật:

+ Khai thác cốt truyện trong dân gian qua đó gửi gắm những suy ngẫm về nhân sinh, về hạnh phúc và phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời.

+ Xây dựng tình huống kịch gay cấn, ngôn ngữ đối thoại toát lên triết lí sâu sắc về lẽ sống, lẽ làm người.

**6.2. Các vấn đề trọng tâm:**

Từ những đặc sắc nghệ thuật: xây dựng các lớp thoại đậm chất triết lí, những dòng độc thoại nội tâm, các tình tiết cao trào, nghệ thuật dựng cảnh đặc sắc, nhân vật sinh động… để làm nổi bật:

**a. Diễn biến tình huống kịch:**

- Hồn Trương Ba muốn tách khỏi thân xác thô lỗ.

- Phần Xác giễu cợt, tự đắc → Phần Hồn đau khổ, bế tắc.

- Thái độ cư xử của những người thân → phần Hồn đau khổ, tuyệt vọng đi đến quyết định giải thoát.

- Phần Hồn gặp Đế Thích yêu cầu được giải thoát.

→ Tình huống gay cấn, diễn biến từ đối lập đến cao trào, đến đỉnh điểm và giải quyết đối lập. Tính kịch sâu sắc.Ý thức quyết không chịu tự đánh mất mình của Trương Ba.

***b. Cuộc đối thoại với Đế Thích:***

**-** Hồn TB không chấp nhận cảnh sống: *Bên trong một đằng bên ngoài một nẻo*. Chỉ muốn sống đúng theo bản chất của mình: *“Tôi muốn được là tôi toàn vẹn”.*

- Đế Thích khuyên hồn TB nên chấp nhận, hoặc nhập vào thể xác của người khác. TB cương quyết từ chối, kêu gọi ĐT sửa sai bằng việc cho cu Tị sống lại.

🡪 Chứng tỏ TB tự ý thức rõ về tình cảnh đầy bi kịch của mình, ý thức được ý nghĩa của cuộc sống: được sống toàn vẹn tự nhiên🡪 Đây là chất thơ trong kịch của LQV.

\* Kết thúc vở kịch: Hồn TB chấp nhận cái chết, một cái chết làm bừng sáng nhân cách đẹp đẽ của nhân vật TB. Thể hiện sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp và sự sống đích thực

***c. Ý nghĩa phê phán của đoạn trích.***

- Ý nghĩa của sự sống và cái chết.

- Phê phán thói chạy theo những ham muốn tầm thường về vật chất.

- Phê phán những kẻ lấy cớ tâm hồn là quý, đời sống tinh thần đáng trọng mà không chăm lo đến sinh hoạt vật chất.

- Bi kịch của con người không được sống đúng với bản chất tự nhiên của mình.

***d. Chủ đề***

Con người là một thể thống nhất, hài hoà giữa hồn và xác. Cuộc sống đáng quý nhưng không phải sống thế nào cũng được. Hạnh phúc chân chính của con người là được sống thế nào đúng với mình. Con người phải luôn luôn biết đấu tranh với những nghịch cảnh với chính bản thân, chống lại sự dung tục để hoàn thiện nhân cách và vươn tới những giá trị tinh thần cao quý.

**B. CẤU TRÚC ĐỀ RA**

**I/ Đọc-hiểu (3,0 điểm):**

( Phần dẫn- văn bản nghị luận hiện đại )

**Câu 1,2** (1,5 đ) ***Nhận diện*** được một trong các vấn đề sau:

- Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.

- Nhận diện phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ,..

**Câu 3 (1,0 đ)**

- Hiểu được nội dung của văn bản/đoạn trích.

- Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt, giá trị các biện pháp tu từ của văn bản/đoạn trích.

- Hiểu một số đặc điểm của nghị luận hiện đại.

**Câu 4 (0,5 đ)**

-Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân

về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

**II/ Làm văn:**

**Câu 1 (**2,0 điểm): Viết đoạn văn nghị luận xã hội (150 chữ), nghị luận về tư tưởng đạo lí.

Câu 2 (5,0 điểm): Viết bài văn nghị luận văn học: Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi.

* Phân tích/cảm nhận nội dung, nghệ thuật trích đoạn văn bản, rút ra nhận xét đánh giá.
* Phân tích/cảm nhận một phần đời của nhân vật, rút ra nhận xét đánh giá.

--------Hết-------